TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/HNGĐ-ST
Ngày 01 - 11 - 2019
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Cao Quốc Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trần Thị Ngọc Trân**

Ông **Nguyễn Văn Quyền**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Danh Quàng** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 74/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **CHIEM MY N**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: B3 1410 P BC CANADA.

- *Bị đơn*: Ông **PHÙNG THỨC VŨ E**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn bà Chiem My N trình bày:

Năm 2009, sau thời gian tìm hiểu bà và ông Phùng Thức Vũ E đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ngày 28/4/2009. Sau khi kết hôn bà ở Việt Nam khoảng 01 tháng thì trở về Canada để làm thủ tục bảo lãnh ông Phùng Thức Vũ E sang Canada để vợ chồng đoàn tụ. Thời gian đầu ông và bà thường xuyên liên lạc và bà có về Việt Nam thăm ông Vũ E vài lần.

Tuy nhiên, thủ tục bảo lãnh ông Vũ E trục trặc nên bà không thể bảo lãnh ông Vũ E sang Canada để vợ chồng đoàn tụ được. Do vợ chồng bà ở cách xa nhau, bà cũng không thường xuyên về Việt Nam nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và bà nhận thấy quan điểm sống của bà và ông Vũ E cũng không phù hợp. Hiện nay, bà cũng không còn tình cảm với ông Vũ E, vợ chồng bà không sống gần nhau để quan tâm, chia sẽ những khó khăn trong cuộc sống nên mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau :

- Về hôn nhân: Cho bà được ly hôn với ông Phùng Thức Vũ E.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn ông Phùng Thức Vũ E: Tại văn bản đồng ý ly hôn, ông Phùng Thức Vũ E cũng thống nhất lời trình bày của bà Chiem My N, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do sau khi kết hôn khoảng 1 tháng bà N trở về Canada để làm thủ tục bảo lãnh ông để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, thủ tục bảo lãnh trục trặc, đến nay bà N vẫn chưa bảo lãnh ông qua Canada để đoàn tụ với bà N được. Do khoảng cách xa xôi, ông cũng không có điều kiện qua Canada thăm bà N nên tình cảm vợ chồng cũng dần phai nhạt. Ông và bà N không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà N do tình cảm vợ chồng không còn. Nay bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý và yêu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Cho ông được ly hôn với bà Chiem My N.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, ông có đơn xin xét xử vắng mặt tại các phiên làm việc, phiên tòa xét xử vụ việc.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn điện các chứng cứ, ý kiến của nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Chiem My N, ông Phùng Thức Vũ E đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa bà Chiem My N, ông Phùng Thức Vũ E là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn, được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/4/2009 theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay là Điều 8, 9 Bộ luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Nguyên nhân dẫn đến ly hôn giữa bà N và ông Vũ E là do sau khi kết hôn bà N trở về Canada để làm thủ tục bảo lãnh ông Vũ E sang Canada để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, không bảo lãnh được, giữa bà N và ông Vũ E sống cách xa nhau nên không có điều kiện chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay cả hai không còn tình cảm, không mang lại hạnh phúc cho nhau, nên bà N và ông Vũ E đều thống nhất ly hôn.

Nhận thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Chiem My N với ông Phùng Thức Vũ E lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên trong nghị án Hội đồng xét xử thống nhất cho bà Chiem My N được ly hôn với ông Phùng Thức Vũ E.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Chiem My N, ông Phùng Thức Vũ E đều khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Chiem My N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 37; Điều 228; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Phần tuyên xử*:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chiem My N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Chiem My N được ly hôn với ông Phùng Thức Vũ E.

2. Về quan hệ con chung: Bà Chiem My N và ông Phùng Thức Vũ E không có con chung, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Chiem My N và ông Phùng Thức Vũ E không có tài sản chung, nợ chung, nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Chiem My N nộp án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp (ông Lê Bá C nộp thay) theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0007182 ngày 27/9/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Bà Chiem My N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, ông Phùng Thức Vũ E có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung/.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THA dân sự tỉnh Kiên Giang;
- UBND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Quốc Chiến